

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N, TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HS-ST  
Ngày 30 - 12 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH N**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Xuân Dũng

*Các hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Văn Chính

Ông Đào Văn Rạng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Quang Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh N tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diệu Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 70/2020/TLST- HS ngày 19 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Phạm Văn T (tên gọi khác: Th) - Sinh năm 1979, tại tỉnh N.

Nơi cư trú: Xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh N; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 6/12; giới tính: Nam; con ông Phạm Trung T sinh năm 1939, đã chết năm 2019 và bà Vũ Thị M sinh năm 1943, hiện đang sinh sống tại xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh N; gia đình có 5 chị em, T là con thứ 5; có vợ là Nguyễn Thị Ph sinh năm 1983, hiện đang làm ruộng tại xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh N; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo Phạm Văn T (Th) tự thú, bị tạm giữ từ ngày 17/10/2020 đến ngày 23/10/2020 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”.

+ Người bị hại: Chị Dương Thị L - Sinh năm 1979

Nơi cư trú: Xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh N.

Tại phiên tòa có mặt bị cáo; vắng mặt bị hại.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 16/10/2020, sau khi ăn cơm ở nhà chị Dương Thị Thuý xong, Phạm Văn T (Th) đi bộ đến nhà chị Dương Thị L ở cùng xóm để chơi (chị L và chị Thuý là hai chị em và nhà T cách nhà chị L khoảng 200 mét). Khi đến nơi, T thấy cổng nhà chị L có cài then nhưng không khoá, cửa chính mở, đèn trong nhà sáng. T mở then cổng đi vào trong sân gọi chị L nhưng không thấy trả lời. Khoảng 20 giờ 45 phút cùng ngày, T đi vào phòng khách rồi tiếp tục đi vào phòng ngủ cạnh phòng khách thì thấy có 01 tủ nhựa kê sát tường, có 04 ngăn gồm 02 ngăn to ở phía trên, 02 ngăn nhỏ ở phía dưới. Lúc này, T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của chị L. T dùng tay mở ngăn tủ to không khoá, có cắm sẵn chìa khoá ở ổ khoá, thấy bên trong có 01 ví giả da màu vàng nâu, trên ví có cúc bấm bằng sắt. T mở ví lấy 6.930.000 đồng có trong ví, trong ví có 12 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, 04 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng, 01 tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng và 04 tờ tiền mệnh giá 20.000 đồng. Sau đó, T để lại ví trong ngăn tủ, bỏ tiền vào trong túi quần, đi ra cửa chính, rồi đi ra sau nhà chị L, trèo lên bờ tường, đi lên đường đê 58 rồi đi về nhà. Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện Nghĩa Hưng đã tiến hành khám nghiệm hiện trường, thu giữ 01 ví giả da màu vàng nâu, kích thước 19 x 10 cm, trên mặt ví có cúc bấm bằng sắt. Ngày 17 tháng 10 năm 2020, Phạm Văn T (Th) đã đến Công an xã Nam Điền tự thú khai báo về hành vi phạm tội của mình và tự nguyện giao nộp số tiền 6.930.000 đồng. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Nghĩa Hưng, Phạm Văn T (Th) đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bản cáo trạng số: 75/CT-VKS ngày 19/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Tại phiên toà hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo như tội danh và điều luật đã nêu. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: xử phạt Phạm Văn T (Th) từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng về tội “Trộm cắp tài sản”; đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; đề nghị áp dụng Điều 135; 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 6; 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để buộc bị cáo phải nộp án phí theo quy định.

Tại phiên toà hôm nay qua xét hỏi và tranh luận bị cáo Phạm Văn T (Th) đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã nêu. Bị cáo nói lời sau cùng đã thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; người bị hại không có khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại và các tài liệu đã được xác lập có trong hồ sơ vụ án cũng như bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng đã truy tố bị cáo ra trước phiên tòa hôm nay. Như vậy có cơ sở xác định: Khoảng 20 giờ 45 phút ngày 16/10/2020, tại nhà chị Dương Thị L, Phạm Văn T (Th) đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 6.930.000 đồng của chị Dương Thị L. Hành vi của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, được pháp luật quy định và bảo vệ trong Bộ luật Hình sự. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Đối chiếu với quy định của Bộ luật Hình sự thấy có đủ cơ sở để kết luận bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội, gây nên dư luận xấu trong nhân dân ở khu vực, việc đưa bị cáo ra xét xử công khai, xử lý nghiêm minh là cần thiết nhằm góp phần tăng cường công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

[4] Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thì thấy, về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thấy bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và sau khi phạm tội bị cáo đã ra tự thú nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s, r

khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có bố đẻ là ông Phạm Trung Tính đã được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng nhất vì đã có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải cách ly để tập chung cải tạo đối với bị cáo mà để bị cáo cải tạo tại địa phương cũng có thể cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên toà cho thấy bị cáo là người có điều kiện kinh tế còn khó khăn. Vì vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu bồi thường gì khác nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về vật chứng của vụ án: Đối với 01 ví giả da màu vàng nâu, kích thước 19x10 cm, trên mặt ví có cúc bấm bằng sắt và số tiền 6.930.000 đồng của chị Dương Thị L, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Nghĩa Hưng đã trả lại cho chị L là chủ sở hữu là phù hợp.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự và quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N về việc xử lý vụ án là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm i, s, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T (Th) phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T (Th) 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (một) năm kể từ ngày tuyên án, ngày 30/12/2020, (bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 17/10/2020 đến ngày 23/10/2020).

Giao bị cáo Phạm Văn T (Th) cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh N nơi cư trú của bị cáo giám sát, giáo dục. Trong trường hợp bị cáo Phạm Văn T (Th) thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án Hình sự 02 lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố Tụng Hình sự và Điều 6; 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Phạm Văn T (Th) phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố Tụng Hình sự.

Án công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, vắng mặt bị hại. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án và người được thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Bị hại;
- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS h N;
- Trại giam + CA;
- UBND xã N;
- Cơ quan Thi hành án;
- Án văn + lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Trần Xuân Dũng**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đào Văn Rạng**

**Lê Văn Chính**

**Trần Xuân Dũng**



